

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ LÁCH
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 134/2024/DS-ST

Ngày: 05/6/2024

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ LÁCH, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Nga.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hôn

Bà Bùi Thị Thúy Bắc

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Mạnh Cường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách.

Ngày 05 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 20/2024/TLST-DS ngày 17 tháng 01 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2024/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Bà **Đỗ Thị Thu C**, sinh năm: 1968; Địa chỉ: **ấp T, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre**.

Bà **C** ủy quyền cho ông **Huỳnh Minh T**, sinh năm 1979; Địa chỉ: **số nhà C ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre**. Có mặt.

* **Bị đơn:** Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm: 1972; địa chỉ: **ấp L, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre**. Có mặt

Ông Lê Văn N, sinh năm: 1974; địa chỉ: **ấp L, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre**. Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 26 tháng 12 năm 2023, văn bản trình bày ý kiến ngày 26/02/2024, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông **Huỳnh Minh T** trình bày:

Bà **C** có cho bà **Nguyễn Thị L** vay tiền nhiều lần, bà **L** vay tiền nhằm mục đích chăm lo cho kinh tế gia đình, cụ thể như sau:

1. Vào ngày 14/7/2023 (âm lịch), bà C cho bà Nguyễn Thị L vay số tiền 200.000.000 đồng, lúc vay hai bên có làm giấy tay “Tờ mượn tiền” ngày 14/7/2023 (âm lịch) do bà L viết, bà L có ký tên ghi họ tên, hai bên thỏa thuận không lãi suất, bà L thỏa thuận một tháng (đến ngày 14/8/2023 âm lịch) sẽ hoàn lại số tiền trên cho bà C. Đến hạn, bà L không trả tiền cho bà C.

Đối với ông Lê Văn N (chồng bà L) mặc dù không trực tiếp ký tên vào “Tờ mượn tiền” nêu trên, nhưng bà L vay tiền của bà C để làm ăn phát triển kinh tế gia đình. Do đó, bà C yêu cầu ông N có trách nhiệm liên đới cùng bà L trả nợ cho bà C.

Bà C yêu cầu bà Nguyễn Thị L và ông Lê Văn N liên đới trả cho bà C số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng, bà C yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật là $200.000.000 \text{ đồng} \times 0.83\%/\text{tháng} \times 3 \text{ tháng} = 4.980.000 \text{ đồng}$.

2. Vào ngày 30/7/2023 (âm lịch), bà C cho bà Nguyễn Thị L vay số tiền 100.000.000 đồng, lúc vay hai bên có làm giấy tay “Tờ mượn tiền” ngày 30/7/2023 (âm) do bà L viết, bà L có ký tên ghi họ tên, hai bên thỏa thuận không lãi suất, bà L thỏa thuận một tháng (đến ngày 30/8/2023 âm lịch) sẽ hoàn lại số tiền trên cho bà C. Đến hạn bà L không trả tiền cho bà C. Bà C yêu cầu bà Nguyễn Thị L và ông Lê Văn N liên đới trả cho bà C số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng, bà C yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật là $100.000.000 \text{ đồng} \times 0.83\%/\text{tháng} \times 02 \text{ tháng} = 1.660.000 \text{ đồng}$.

Nay bà C yêu cầu bà Nguyễn Thị L và ông Lê Văn N liên đới trả lại cho bà C tổng số tiền gốc còn nợ là $200.000.000 \text{ đồng} + 100.000.000 \text{ đồng} = 300.000.000 \text{ đồng}$ (ba trăm triệu đồng) và tiền lãi là $4.980.000 \text{ đồng} + 1.660.000 \text{ đồng} = 6.640.000 \text{ đồng}$. Tổng số tiền bà L và ông N phải liên đới trả cho bà C là $300.000.000 \text{ đồng} + 6.640.000 \text{ đồng} = 306.640.000 \text{ đồng}$ (ba trăm lẻ sáu triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).

Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 31/01/2024, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà L trình bày:

Theo giấy mượn tiền vào ngày 14/7/2023 (âm lịch) với số tiền vay là 200.000.000 đồng giấy viết tay mà bà Đỗ Thị T1 Cung cấp và giấy mượn tiền ngày 30/7/2023 (âm lịch) với số tiền vay là 100.000.000 đồng, tôi không hề nhận một ngàn nào từ bà C, khi viết giấy này tại nhà bà Võ Thị T2 tôi cũng không hề gặp mặt bà C tại đó. Lý do viết giấy mượn tiền là tôi có mượn của bà T2 số tiền với lãi suất cứ mỗi 100.000.000 đồng mỗi tháng tôi đóng tiền lãi là 30.000.000 đồng. Đến tháng tôi không có tiền đóng lãi cho bà T2, bà T2 kêu tôi ghi giấy nợ cho bà C, từ lúc mượn đến nay bà C chưa từng liên hệ đòi tôi lần nào cũng không nhắc gì về biên nhận mượn tiền. Tôi mượn khoản tiền này chồng tôi (ông N) cũng không hề biết. Vì thiếu hiểu biết nên tôi đã mượn tiền lãi quá nặng của bà T2 đến tháng tôi không có tiền đóng lãi bà T2 đe dọa, gây áp lực buộc tôi phải ghi giấy nợ cho hết người này tới người kia mà bản thân tôi không cầm trên tay tờ tiền nào. Vì sợ gia đình đổ vỡ tôi giấu chồng, giấu con. Nay sự việc đổ bể chồng con tôi không hay biết gì về những khoản tiền vay này. Tôi cũng không đồng ý việc bà C đưa chồng

tôi vào tham gia tổ tụng là người bị kiện vì tôi không đem tiền về nhà để lo kinh tế gia đình.

Giấy nợ cũng chỉ một mình tôi ký tên, chồng tôi không biết nên việc đưa chồng tôi là người bị kiện là không đúng. Qua những sự việc trên tôi yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ tôi không nhận tiền mà bắt tôi ký giấy mượn tiền với rất nhiều người mà những người đó chưa từng liên hệ đòi tiền tôi. Mà xuất phát điểm từ bà **Võ Thị T2** cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự đưa những người khác vào bắt tôi ký giấy nhận tiền nhằm che giấu giao dịch cho vay lãi nặng.

Bà **L** thừa nhận “Tờ mượn tiền” ngày 14/7/2023 (âm lịch) và “Tờ mượn tiền” ngày 30/7/2023 (âm lịch) bà **Cúc cung c** cho Tòa án là do bà **L** viết và ký tên ghi họ tên. Tuy nhiên, bà **L** không có nhận số tiền vay 300.000.000 đồng của bà **C** như lời trình bày trên.

*Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 01/02/2024, bị đơn ông **Lê Văn N** trình bày:*

Theo giấy mượn tiền vào ngày 14/7/2023 (âm lịch) với số tiền vay là 200.000.000 đồng giấy viết tay mà bà **Đỗ Thị T1** Cúc cung cấp và giấy mượn tiền ngày 30/7/2023 (âm lịch) với số tiền vay là 100.000.000 đồng bản thân tôi không hề biết.

Tuy chúng tôi trên danh nghĩa là vợ chồng nhưng đã ly thân từ lâu, bà **L** ở trong nhà lớn còn tôi ở riêng ngoài chòi cách nhà lớn khoảng 200m, từ lâu vợ chồng tôi không còn tiếng nói chung chuyện ai người nấy làm, kinh tế, sinh hoạt đều riêng biệt nên việc vay mượn tiền của vợ tôi là tôi hoàn toàn không biết và không chịu trách nhiệm liên đới về khoản nợ đó, tôi không ký tên trong giấy mượn tiền. Người cho mượn tiền cũng chưa từng gặp tôi để nói cho tôi biết cũng như đòi tiền tôi... Thì lý do gì đưa tôi vào liên đới khoản nợ trên. Trên đây là ý kiến của tôi mong Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 22/02/2024 của ông **Lê Văn N**, vẫn giữ nguyên lời trình bày trên.

Tòa án giải thích cho bà **L** về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh bà **L** không có vay của bà **C** số tiền 300.000.000 đồng tại Tờ mượn tiền ngày ngày 14/7/2023 (âm lịch) với số tiền vay là 200.000.000 đồng và **T3** mượn tiền ngày 30/7/2023 (âm lịch) với số tiền vay là 100.000.000 đồng trong thời hạn 07 ngày (kể từ ngày 26/02/2024 đến ngày 04/3/2024). Nếu quá thời hạn nêu trên, bà **L** không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc không có vay tiền của bà **C** như nêu trên thì Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, ông **T** vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu bà **L** và ông **N** liên đới trả cho bà **C** tổng số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng), tiền lãi là 6.640.000 đồng. Tổng số tiền bà **L** và ông **N** phải liên đới trả cho bà **C** là 306.640.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà **L** không đồng ý liên đới cùng ông **N** trả cho bà **C** tổng số tiền là 306.640.000 đồng vì ông **N** không biết cũng như không liên quan việc bà **L**

vay tiền của bà C. Bà L đồng ý một mình bà L trả cho bà C số tiền gốc là 300.000.000 đồng, bà L yêu cầu bà C giảm số tiền lãi là 6.640.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và tố tụng: Căn cứ theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vụ án có quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” quy định tại Điều 463 của Bộ Luật Dân sự năm 2015. Do bà L và ông N có nơi cư trú tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre nên vụ kiện của bà C thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, Bến Tre theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng Dân sự.

Ngày 22/02/2024, bị đơn là ông Lê Văn N có đơn xin giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 218 của Bộ Luật tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông N.

[2] Về nội dung:

Bà C khởi kiện yêu cầu bà L và ông N liên đới trả cho bà C tổng số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng), tiền lãi là 6.640.000 đồng. Tổng số tiền bà L và ông N liên đới trả cho bà C là 306.640.000 đồng.

Xét yêu cầu khởi kiện của bà C, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Vào ngày 14/7/2023 (âm lịch), bà C cho bà Nguyễn Thị L vay số tiền 200.000.000 đồng, hai bên có làm giấy tay “Tờ mượn tiền” ngày 14/7/2023 (âl) do bà L viết, bà L có ký tên ghi họ tên, hai bên thỏa thuận không lãi suất, bà L thỏa thuận một tháng (đến ngày 14/8/2023 âm lịch) sẽ trả lại số tiền trên cho bà C.

Vào ngày 30/7/2023 (âm lịch), bà C cho bà Nguyễn Thị L vay số tiền 100.000.000 đồng, hai bên có làm giấy tay “Tờ mượn tiền” ngày 30/7/2023 (âl) do bà L viết, bà L có ký tên ghi họ tên, hai bên thỏa thuận không lãi suất, bà L thỏa thuận một tháng (đến ngày 30/8/2023 âm lịch) sẽ trả lại số tiền trên cho bà C. Nhưng đến hạn, bà L không trả tiền cho bà C.

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà L thừa nhận “Tờ mượn tiền” ngày 14/7/2023 (âl) và “Tờ mượn tiền” ngày 30/7/2023 (âl) bà Cúc cung c cho Tòa án là do bà L viết và ký tên ghi họ tên. Hội đồng xét xử xét thấy đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về số tiền vay: bà L cho rằng không có nhận số tiền vay 300.000.000 đồng của bà C mà do bà Võ Thị T2 buộc bà L ghi hai “Tờ mượn tiền” nêu trên là nợ tiền hui của bà T2 nhưng bà L không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh bà L không có vay của bà C số tiền 300.000.000 đồng; mặc dù Tòa án đã giải thích và ấn định thời gian cho bà L về việc giao nộp tài liệu chứng cứ tại biên bản hòa giải ngày 26 tháng 02 năm 2024. Bà L trình bày bà Võ Thị T2 có khởi kiện bà L về tranh chấp hui trong vụ kiện khác. Tại phiên tòa, bà L đồng ý một mình bà L trả cho bà C số tiền gốc là 300.000.000 đồng. Cho nên việc bà L cho rằng không có vay của bà C số tiền 300.000.000 đồng là không có cơ sở. Từ những phân tích trên,

Hội đồng xét xử xét thấy bà C yêu cầu bà L trả số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

Về lãi suất:

Tại phiên tòa, ông T yêu cầu bà L trả lãi như sau:

Đối với khoản tiền vay 200.000.000 đồng ngày 14/7/2023 âm lịch là: $200.000.000 \text{ đồng} \times 0.83\% / \text{tháng} \times 3 \text{ tháng} = 4.980.000 \text{ đồng}$.

Đối với khoản vay ngày 30/7/2023 (âm lịch) số tiền 100.000.000 đồng là $100.000.000 \text{ đồng} \times 0.83\% / \text{tháng} \times 2 \text{ tháng} = 1.660.000 \text{ đồng}$.

Tổng tiền lãi là $4.980.000 \text{ đồng} + 1.660.000 \text{ đồng} = 6.640.000 \text{ đồng}$.

Tại phiên tòa, bà L yêu cầu bà C giảm tiền lãi là 6.640.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy, tại “Tờ mượn tiền” ngày 14/7/2023 âm lịch và ngày 30/7/2023 âm lịch, hai bên không thỏa thuận lãi suất, thời hạn vay là một tháng, nhưng đến hạn bà L không trả tiền cho bà C.

Căn cứ khoản 3 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì bà C yêu cầu bà L trả tiền lãi là có cơ sở. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà C về việc yêu cầu bà L trả số tiền lãi là 6.640.000 đồng.

Đối với việc bà C yêu cầu ông Lê Văn N có trách nhiệm liên đới cùng bà L trả tiền cho bà C, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 01/02/2024, ông N trình bày không biết việc bà L vay của bà C số tiền 300.000.000 đồng, ông N và bà L sống riêng và làm kinh tế riêng nên việc bà L vay tiền của bà C không liên quan ông N, ông N không đồng ý liên đới cùng bà L trả nợ cho bà C. Tại phiên tòa, ông T và bà L đều thừa nhận hai “Tờ mượn tiền” ngày 14/7/2023 và ngày 30/7/2023 chỉ có bà L ký tên, ghi họ tên; ông N không ký tên, ghi họ tên vào hai “Tờ mượn tiền” nêu trên. Bà C khởi kiện yêu cầu ông N liên đới cùng bà L trả số tiền 300.000.000 đồng và tiền lãi 6.640.000 đồng nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh ông N vay tiền của bà C nên không có cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà C đối với bà L về việc yêu cầu bà L trả tổng số tiền là 306.640.000 đồng trong đó bao gồm nợ gốc 300.000.000 đồng; tiền lãi là 6.640.000 đồng.

Đề nghị của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn phù hợp một phần nhận định Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là $306.640.000 \text{ đồng} \times 5\% = 15.332.000 \text{ đồng}$.

H tạm ứng án phí cho bà C số tiền là 7.666.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0001344 ngày 12/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, Bến Tre.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà **C** về việc yêu cầu bà **L** và ông **N** liên đới trả số tiền nợ vay là 306.640.000 đồng, trong đó bao gồm nợ gốc 300.000.000 đồng; tiền lãi là 6.640.000 đồng.

Buộc bà **L** phải có nghĩa vụ trả cho bà **C** số tiền 306.640.000 đồng (ba trăm lẻ sáu triệu sáu trăm bốn mươi ngàn đồng) trong đó bao gồm nợ gốc 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng); tiền lãi là 6.640.000 đồng (sáu triệu sáu trăm bốn mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền trên thì người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà **L** phải nộp án phí dân sự có giá ngạch là 15.332.000 đồng (mười lăm triệu ba trăm ba mươi hai ngàn đồng).

H tạm ứng án phí cho bà **C** số tiền là 7.666.000 đồng (bảy triệu sáu trăm sáu mươi sáu ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0001344 ngày 12/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, Bến Tre.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV-TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Chợ Lách;
- Chi cục T.H.A DS Chợ Lách;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA+VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Tuyết Nga

